

Kg: Giám đốc Sở Xây dựng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4289/QĐ-UBND

Đồng Hới, ngày 6 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá khởi điểm các lô đất ở thuộc dự án Khu dân cư phía Tây
đường Hữu Nghị để đấu giá quyền sử dụng đất

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH	
ĐẾN	Số: <u>4289</u>
	Ngày: <u>02/10/2016</u>
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2016;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/03/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/03/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất và Thông tư số 02/2015/TT-BTC ngày 05/01/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2012/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên - Môi trường và Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc quy định Bảng giá các loại đất và phân loại đô thị, loại xã, khu vực, vị trí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2015 - 2019;

Căn cứ Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 03/7/2015 của UBND tỉnh về việc ủy quyền định giá đất cụ thể, xác định giá khởi điểm trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất;

Xét Biên bản ngày 30/9/2016 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thành phố và đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 624/TTr-TCKH ngày 04/10/2016,

me

Ula

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm 211 thửa đất ở, tổng diện tích 29.046,3 m² thuộc dự án Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị, thành phố Đồng Hới để đấu giá quyền sử dụng đất với giá khởi điểm: 134.786.710.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi bốn tỷ bảy trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm mười ngàn đồng chẵn).


(Có phụ lục chi tiết giá khởi điểm các thửa đất kèm theo).

Điều 2. Giao cho Sở Xây dựng phối hợp với Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh và các ngành có liên quan tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất ở thuộc dự án Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị, thành phố Đồng Hới theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài nguyên - Môi trường, Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Giám đốc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh, Chủ tịch UBND phường Bắc Lý, Chủ tịch UBND phường Nam Lý, Giám đốc Sở Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND TP;
- Lưu: VT.


TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Cường

**DANH SÁCH GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 211 LÔ ĐẤT Ở
THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHÍA TÂY ĐƯỜNG HỮU NGHỊ,
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

(Kèm theo Quyết định số 4.411 /QĐ-UBND ngày 6.10./2016 của UBND thành phố Đồng Hới)

1. Khu A5

1.1. Các lô đất có ký hiệu từ A5-01 đến A5-06, hướng Đông (đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ làm tròn)	Ghi chú
1	A5-01	173	101	ODT	149,5	4.662,0	696.970,0	
2	A5-02	174	101	ODT	116,2	4.662,0	541.720,0	
3	A5-03	175	101;102	ODT	135,0	4.650,0	627.750,0	
4	A5-04	176	101;102	ODT	134,4	4.650,0	624.960,0	
5	A5-05	179	101;102	ODT	134,6	4.662,0	627.510,0	
6	A5-06	180	101;102	ODT	134,7	4.662,0	627.970,0	
Cộng (06 lô)					804,4		3.746.880,0	

1.2. Lô đất có ký hiệu A5-07, hướng Tây (đường rộng 4,5m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ làm tròn)	Ghi chú
1	A5-07	177	101	ODT	272,3	3.815,0	1.038.820,0	
Cộng (01 lô)					272,3		1.038.820,0	

2. Khu A6

2.1. Các lô đất ký hiệu từ A6-01 đến A6-16 có hướng Bắc (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ làm tròn)	Ghi chú
1	A6-01	108	102	ODT	99,6	5.088,0	506.760,0	2 mặt tiền
2	A6-02	109	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
3	A6-03	110	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
4	A6-04	111	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
5	A6-05	112	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
6	A6-06	113	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
7	A6-07	114	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
8	A6-08	115	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
9	A6-09	116	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	

Vũ

U

1

10	A6-10	117	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
11	A6-11	118	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
12	A6-12	119	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
13	A6-13	120	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
14	A6-14	121	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
15	A6-15	122	102	ODT	112,0	4.240,0	474.880,0	
16	A6-16	123	102	ODT	99,1	5.088,0	504.220,0	2 mặt tiền
Cộng (16 lô)					1.766,7		7.659.300,0	

2.2. Các lô đất ký hiệu từ A6-17 đến A6-32 có hướng Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ làm tròn)	Ghi chú
1	A6-17	125	102	ODT	100,4	5.604,0	562.640,0	2 mặt tiền
2	A6-18	126	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
3	A6-19	127	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
4	A6-20	128	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
5	A6-21	129	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
6	A6-22	130	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
7	A6-23	131	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
8	A6-24	132	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
9	A6-25	133	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
10	A6-26	134	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
11	A6-27	135	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
12	A6-28	136	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
13	A6-29	137	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
14	A6-30	138	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
15	A6-31	139	102	ODT	112,0	4.670,0	523.040,0	
16	A6-32	140	102	ODT	99,2	5.604,0	555.920,0	2 mặt tiền
Cộng (16 lô)					1.767,6		8.441.120,0	

3. Khu A8

Lô đất có ký hiệu A8-17 và A8-18, hướng Đông (đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ làm tròn)	Ghi chú
1	A8-17	29	34;41;115	ODT	136,5	3.545,0	483.890,0	

19/12

Uch

2 Chuc

2	A8-18	31	41;115	ODT	136,5	3.545,0	483.890,0	
Cộng (02 lô)					273,0		967.780,0	

4. Khu A9

Lô đất có ký hiệu A9-15 và A9-16, hướng Đông (đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	A9-15	51	41;115	ODT	136,5	3.545,0	483.890,0	
2	A9-16	53	41;115	ODT	136,5	3.545,0	483.890,0	
Cộng (02 lô)					273,0		967.780,0	

5. Khu A15

Lô đất có ký hiệu A15-30, hướng Nam (đường rộng 19m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	A15-30	105	116	ODT	118,0	6.220,0	733.960,0	2 mặt tiền
Cộng (01 lô)					118,0		733.960,0	

6. Khu OM1

Các lô đất có ký hiệu từ OM1-01 đến OM1-07, hướng Bắc (đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	OM1-01	78	42	ODT	159,0	5.088,0	808.990,0	2 mặt tiền
2	OM1-02	79	42	ODT	154,0	4.240,0	652.960,0	
3	OM1-03	80	42	ODT	154,0	4.240,0	652.960,0	
4	OM1-04	81	42	ODT	154,0	4.240,0	652.960,0	
5	OM1-05	82	42	ODT	154,0	4.240,0	652.960,0	
6	OM1-06	83	42	ODT	150,0	4.240,0	636.000,0	
7	OM1-07	84	42	ODT	142,0	3.604,0	511.770,0	
Cộng (07 lô)					1.067,0		4.568.600,0	

7. Khu OM2

Các lô đất có ký hiệu từ OM2-01 đến OM2-08, hướng Nam (đường rộng 19m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	OM2-01	90;26	42;1	ODT	137,0	6.220,0	852.140,0	2 mặt tiền
2	OM2-02	91;27	42;1	ODT	154,0	5.182,0	798.030,0	


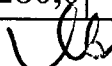
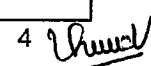
Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

3	OM2-03	92;28	42;1	ODT	154,0	5.182,0	798.030,0	
4	OM2-04	29	1	ODT	154,0	5.182,0	798.030,0	
5	OM2-05	30	1	ODT	154,0	5.182,0	798.030,0	
6	OM2-06	31	1	ODT	154,0	5.182,0	798.030,0	
7	OM2-07	93;32	42;1	ODT	154,0	5.182,0	798.030,0	
8	OM2-08	94;33	42;1	ODT	130,0	5.180,0	673.400,0	
Cộng (08 lô)					1.191,0		6.313.720,0	

8. Khu 01

8.1. Các lô đất ký hiệu từ 01-1 đến 01-24 có hướng Bắc (Đường rộng 19m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ làm tròn)	Ghi chú
1	01-1	95	42	ODT	221,2	5.653,0	1.250.440,0	2 mặt tiền
2	01-2	340	41;42	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
3	01-3	339	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
4	01-4	338	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
5	01-5	337	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
6	01-6	336	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
7	01-7	335	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
8	01-8	334	41	ODT	131,0	5.182,0	678.840,0	2 mặt tiền
9	01-9	333	41	ODT	131,2	5.182,0	679.880,0	2 mặt tiền
10	01-10	332	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
11	01-11	331	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
12	01-12	330	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
13	01-13	329	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
14	01-14	328	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
15	01-15	327	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
16	01-16	326	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
17	01-17	325	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
18	01-18	324	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
19	01-19	323	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
20	01-20	322	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
21	01-21	321	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
22	01-22	320	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
23	01-23	319	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
24	01-24	318	41	ODT	215,8	5.653,0	1.219.920,0	2 mặt tiền
Cộng (24 lô)					3.359,2		16.360.280,0	



 4 

8.2. Các lô đất ký hiệu từ 01-25 đến 01-48 có hướng Nam (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	01-25	100	42	ODT	221,2	5.594,0	1.237.390,0	2 mặt tiền
2	01-26	370	41;42	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
3	01-27	369	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
4	01-28	368	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
5	01-29	367	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
6	01-30	366	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
7	01-31	365	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
8	01-32	364	41	ODT	131,0	5.128,0	671.770,0	2 mặt tiền
9	01-33	362	41	ODT	131,2	5.128,0	672.790,0	2 mặt tiền
10	01-34	361	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
11	01-35	360	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
12	01-36	359	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
13	01-37	358	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
14	01-38	357	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
15	01-39	356	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
16	01-40	355	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
17	01-41	354	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
18	01-42	353	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
19	01-43	352	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
20	01-44	351	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
21	01-45	350	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
22	01-46	349	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
23	01-47	348	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
24	01-48	347	41	ODT	215,9	5.594,0	1.207.740,0	2 mặt tiền
Cộng (24 lô)					3.359,3		16.190.690,0	

9. Khu 02

9.1. Các lô đất ký hiệu từ 02-1 đến 02-24 có hướng Bắc (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	02-1	107	42	ODT	221,2	5.088,0	1.125.470,0	2 mặt tiền
2	02-2	106	41;42	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

3	02-3	403	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
4	02-4	402	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
5	02-5	401	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
6	02-6	400	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
7	02-7	399	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
8	02-8	398	41	ODT	131,0	4.664,0	610.980,0	2 mặt tiền
9	02-9	397	41	ODT	131,0	4.664,0	610.980,0	2 mặt tiền
10	02-10	396	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
11	02-11	395	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
12	02-12	394	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
13	02-13	393	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
14	02-14	392	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
15	02-15	391	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
16	02-16	390	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
17	02-17	389	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
18	02-18	388	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
19	02-19	387	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
20	02-20	386	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
21	02-21	385	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
22	02-22	384	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
23	02-23	383	41	ODT	133,0	4.240,0	563.920,0	
24	02-24	382	41	ODT	215,6	5.088,0	1.096.970,0	2 mặt tiền
Cộng (24 lô)					3.358,8		14.722.800,0	

9.2. Các lô đất ký hiệu từ 02-25 đến 02-48 có hướng Nam (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	02-25	110	42	ODT	221,2	5.594,0	1.237.390,0	2 mặt tiền
2	02-26	109	41;42	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
3	02-27	433	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
4	02-28	432	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
5	02-29	431	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
6	02-30	430	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
7	02-31	429	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
8	02-32	428	41	ODT	131,0	5.128,0	671.770,0	2 mặt tiền
9	02-33	426	41	ODT	131,0	5.128,0	671.770,0	2 mặt tiền
10	02-34	425	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	

11	02-35	424	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
12	02-36	423	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
13	02-37	422	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
14	02-38	421	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
15	02-39	420	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
16	02-40	419	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
17	02-41	418	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
18	02-42	417	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
19	02-43	416	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
20	02-44	415	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
21	02-45	414	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
22	02-46	413	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
23	02-47	412	41	ODT	133,0	4.662,0	620.050,0	
24	02-48	411	41	ODT	215,8	5.594,0	1.207.190,0	2 mặt tiền
Cộng (24 lô)					3.359,0		16.189.120,0	

10. Khu 03

10.1. Các lô đất ký hiệu từ 03-1 đến 03-5 có hướng Bắc (Đường rộng 19m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	03-1	317	41	ODT	177,5	5.653,0	1.003.410,0	2 mặt tiền
2	03-2	316	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
3	03-3	315	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
4	03-4	314	41	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
5	03-5	313	41	ODT	177,5	5.653,0	1.003.410,0	2 mặt tiền
Cộng (05 lô)					754,0		3.886.500,0	

10.2. Các lô đất ký hiệu từ 03-6 đến 03-22 có hướng Đông (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	03-6	342	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
2	03-7	344	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
3	03-8	372	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
4	03-9	374	41	ODT	136,5	4.185,0	571.250,0	
5	03-10	376	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
6	03-11	378	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
7	03-12	380	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	

Handwritten signatures and marks:

8	03-13	405	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
9	03-14	407	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
10	03-15	409	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
11	03-16	435	41	ODT	154,0	5.128,0	789.710,0	2 mặt tiền
12	03-17	437	41	ODT	154,0	5.128,0	789.710,0	2 mặt tiền
13	03-18	439	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
14	03-19	441	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
15	03-20	443	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
16	03-21	445	41	ODT	136,5	4.662,0	636.360,0	
17	03-22	447	41	ODT	231,2	5.594,0	1.293.330,0	2 mặt tiền
Cộng (17 lô)					2.450,2		11.716.680,0	

10.3. Các lô đất ký hiệu từ 03-23 đến 03-39 có hướng Tây (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	03-23	341	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
2	03-24	343	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
3	03-25	371	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
4	03-26	373	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
5	03-27	375	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
6	03-28	377	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
7	03-29	379	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
8	03-30	404	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
9	03-31	406	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
10	03-32	408	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
11	03-33	434	41	ODT	154,0	4.664,0	718.260,0	2 mặt tiền
12	03-34	436	41	ODT	154,0	4.664,0	718.260,0	2 mặt tiền
13	03-35	438	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
14	03-36	440	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
15	03-37	442	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
16	03-38	444	41	ODT	136,5	4.240,0	578.760,0	
17	03-39	446	41	ODT	228,0	5.088,0	1.160.060,0	2 mặt tiền
Cộng (17 lô)					2.447,0		10.699.220,0	

11. Khu 04

11.1. Các lô đất ký hiệu từ 04-1 đến 04-3 có hướng Bắc (Đường rộng 19m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	04-1	96	42	ODT	173,7	5.653,0	981.930,0	2 mặt tiền

18/2 \ l h 8 Chuuu

2	04-2	97	42	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
3	04-3	98	42	ODT	133,0	4.711,0	626.560,0	
Cộng (03 lô)					439,7		2.235.050,0	

11.2. Các lô đất ký hiệu từ 04-4 đến 04-9 có hướng Tây (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	04-4	101	42	ODT	161,5	4.230,0	683.150,0	
2	04-5	102	42	ODT	150,8	4.230,0	637.880,0	
3	04-6	103	42	ODT	133,0	4.230,0	562.590,0	
4	04-7	104	42	ODT	116,3	3.789,0	440.660,0	
5	04-8	105	42	ODT	108,0	4.210,0	454.680,0	
6	04-9	108	42	ODT	165,0	4.210,0	694.650,0	
Cộng (06 lô)					834,6		3.473.610,0	

12. Khu 05

Các lô đất ký hiệu từ 05-1 đến 05-8 có hướng Bắc (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (1000đ) làm tròn	Ghi chú
1	05-1	117	42	ODT	179,0	4.240,0	758.960,0	
2	05-2	116	42	ODT	126,0	4.210,0	530.460,0	
3	05-3	115	42	ODT	126,0	4.210,0	530.460,0	
4	05-4	114	42	ODT	126,0	4.240,0	534.240,0	
5	05-5	113	42	ODT	126,0	4.240,0	534.240,0	
6	05-6	452	41;42	ODT	126,0	4.240,0	534.240,0	
7	05-7	451	42	ODT	126,0	4.240,0	534.240,0	
8	05-8	450	42	ODT	216,5	4.240,0	917.960,0	
Cộng (08 lô)					1.151,5		4.874.800,0	
Tổng cộng (211 lô)					29.046,3		134.786.710,0	

Bằng chữ: Một trăm ba mươi bốn tỷ bảy trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm mười ngàn đồng chẵn.

Handwritten signatures:
